

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 837/ CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023
Ho Chi Minh city, day month year 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/*SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/*Stock code/ Broker code*: SVC

- Địa chỉ/*Address*: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM/68 Nam Ky Khoi Nghia st, Nguyen Thai Binh Ward, Dist. 1, Ho Chi Minh city.

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 028.38 213913 Fax: 028.38 213553

- E-mail: ir@savico.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - *Consolidated financial statements and separate financial statements for the third quarter of 2023 of Saigon General Corporation (SAVICO)*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on Oct 30, 2023 as in the link <https://www.savico.com.vn>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Signature, full name, position, and seal*)



Huỳnh Văn Trường



Số: 836 /CV-SVC

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Về việc: Giải trình chênh lệch báo cáo tài
chính Quý 3/2023 và Quý 3/2022.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3/2023 và Báo cáo tài chính Quý 3/2022 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO xin giải trình về chênh lệch số liệu báo cáo tài chính Quý 3/2023 và báo cáo tài chính Quý 3/2022, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý 3/2023	BCTC riêng Quý 3/2022	Chênh lệch	
			Tăng/(Giảm)	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.805.086.002	53.469.793.258	(31.664.707.256)	-59,2%
Giá vốn hàng bán	8.267.208.133	24.325.006.162	(16.057.798.029)	-66,0%
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.537.877.869	29.144.787.096	(15.606.909.227)	-53,5%
Doanh thu hoạt động tài chính	18.179.511.502	60.459.372.369	(42.279.860.867)	-69,9%
Chi phí hoạt động tài chính	432.607.949	470.469.689	(37.861.740)	-8,0%
Chi phí hoạt động (Bán hàng và QLDN)	11.288.019.348	21.714.119.510	(10.426.100.162)	-48,0%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.996.762.074	67.419.570.266	(47.422.808.192)	-70,3%
Lợi nhuận khác	302.172.254	(147.328.317)	449.500.571	-305,1%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.298.934.328	67.272.241.949	(46.973.307.621)	-69,8%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.298.934.328	64.103.612.191	(43.804.677.863)	-68,3%

Kết quả kinh doanh Quý 3/2023 giảm so với Quý 3/2022 chủ yếu do:

- Tình hình khó khăn chung của toàn thị trường, các đơn vị thành viên gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến cổ tức thu được từ các khoản đầu tư của Công ty giảm. Mặc dù Công ty tiết kiệm nhiều khoản chi phí theo tiêu chí tinh gọn và hiệu quả, góp phần làm giảm chi phí hoạt động của quý 3/2023 so với cùng kỳ quý 3/2022.
- Quý 3/2023 Công ty không phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản như quý 3/2022, do đó doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận gộp quý 3/2023 giảm so với quý 3/2022.



2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất Quý 3/2023	BCTC hợp nhất Quý 3/2022	Chênh lệch	
			Tăng/(Giảm)	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.030.598.484.400	5.023.040.779.019	7.557.705.381	0,2%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.267.787.080	439.556.443.063	(85.288.655.983)	-19,4%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	(17.723.911.977)	37.528.285.572	(55.252.197.549)	-147,2%
Chi phí bán hàng	180.889.501.407	171.288.110.178	9.601.391.229	5,6%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	115.027.255.586	130.531.481.675	(15.504.226.089)	-11,9%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	764.821.773	177.334.149.663	(176.569.327.890)	-99,6%
Lợi nhuận khác	6.244.377.066	11.408.628.570	(5.164.251.504)	-45,3%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.009.198.839	188.742.778.233	(181.733.579.394)	-96,3%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.612.078.214	160.196.047.519	(151.583.969.305)	-94,6%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	2.843.928.174	98.440.924.493	(95.596.996.319)	-97,1%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	5.768.149.949	61.755.123.026	(55.986.973.077)	-90,7%

Kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3/2023 giảm so với Quý 3/2022 chủ yếu do:

- Tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô quý 3/2023 gặp nhiều khó khăn, các chi phí kinh doanh tăng cao để đảm bảo việc duy trì bán hàng trong khi khoản thu từ bán xe không tăng.
- Lợi nhuận đóng góp từ các công ty liên kết giảm mạnh dẫn đến LNST quý 3/2023 giảm so với cùng kỳ quý 3/2022.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH



PHAN THỊ THU THẢO





SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.646.594.603.335	3.465.306.730.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	289.685.117.725	524.075.417.767
1. Tiền	111		183.709.333.960	372.648.846.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.975.783.765	151.426.571.012
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108.196.354.179	112.047.803.187
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.452.052.543	27.452.052.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.221.858.622)	(15.418.373.548)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.966.160.258	100.014.124.192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.460.285.836.887	931.913.753.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	615.336.753.566	575.841.431.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163.267.052.243	161.707.582.264
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.500.000.000	2.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	677.972.884.108	195.660.115.773
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.790.853.030)	(3.795.376.542)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.692.569.306.497	1.801.406.855.451
1. Hàng tồn kho	141		1.694.969.729.661	1.808.111.570.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.400.423.164)	(6.704.714.840)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95.857.988.047	95.862.901.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	32.391.431.811	15.885.588.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.985.577.452	78.811.944.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	5.480.978.784	1.165.367.680



SAIGON GENERAL CORP. ORIGINATOR

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/IIIN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.970.347.913.688	2.681.418.732.586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		246.969.025.790	243.752.799.166
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	248.804.057.616	245.587.830.992
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		846.098.143.730	737.686.466.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	752.521.326.094	657.127.446.483
- Nguyên giá	222		1.275.342.793.061	1.130.530.158.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(522.821.466.967)	(473.402.712.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	13.691.471.292	-
- Nguyên giá	225		13.765.114.987	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(73.643.695)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	79.885.346.344	80.559.019.921
- Nguyên giá	228		99.634.631.256	98.241.981.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.749.284.912)	(17.682.961.335)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	647.674.408.594	640.939.309.433
- Nguyên giá	231		948.845.817.595	926.539.323.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(301.171.409.001)	(285.600.014.419)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		510.963.468.924	456.325.438.975
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		510.963.468.924	456.325.438.975
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		487.063.306.164	511.594.805.621
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		460.420.526.240	485.123.341.621
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.631.579.924	24.760.264.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(488.800.000)	(488.800.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.500.000.000	2.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		231.579.560.486	91.119.912.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	64.127.660.651	47.320.698.313
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.848.103.300	2.164.490.472
3. Lợi thế thương mại	269		143.603.796.535	41.634.724.202
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.616.942.517.023	6.146.725.463.440

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 2



SAVICO

Saigon General Services Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.181.889.765.082	3.691.056.042.644
I. Nợ ngắn hạn	310		3.057.422.842.112	3.232.120.452.981
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	389.546.855.280	304.406.987.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.306.346.400	201.836.946.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	42.010.355.362	50.774.730.047
4. Phải trả người lao động	314		78.283.150.911	210.493.064.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	46.543.444.109	66.751.374.411
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.683.368.122	15.720.123.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	245.848.832.411	389.304.359.655
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.085.487.290.346	1.974.131.437.434
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		498.320.129	508.918.207
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.214.879.042	18.192.511.304
II. Nợ dài hạn	330		1.124.466.922.970	458.935.589.663
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7.276.939.624	9.584.695.807
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		52.144.333.411	67.801.443.397
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	454.707.801.870	103.623.535.140
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	610.337.848.065	277.925.915.319



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.435.052.751.941	2.455.669.420.796
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	2.435.052.751.941	2.455.669.420.796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	234.597.348.871
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		202.499.789.000	163.230.789.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.818.854.262	34.888.551.465
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		735.232.679.017	885.990.346.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		723.771.167.808	560.540.645.507
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.461.511.209	325.449.701.073
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		791.959.747.517	804.118.371.606
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.616.942.517.023	6.146.725.463.440

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

Chức danh vận hành



Phạm Thị Thu Thảo



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2023	Quý 3/2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.034.877.844.495	5.029.093.681.622	14.282.577.056.758	14.448.237.831.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.279.360.095	6.052.902.603	5.826.714.370	18.723.142.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.030.598.484.400	5.023.040.779.019	14.276.750.342.388	14.429.514.688.991
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.676.330.697.321	4.583.484.335.956	13.254.559.108.513	13.223.960.829.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		354.267.787.080	439.556.443.063	1.022.191.233.875	1.205.553.859.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.400.141.366	21.876.254.985	21.420.570.715	25.703.523.366
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	49.262.437.702	19.807.242.104	146.665.342.106	60.929.549.884
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.150.071.836	19.482.388.520	145.373.411.927	55.904.158.755
8. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(17.723.911.977)	37.528.285.572	(8.403.352.935)	115.001.984.554
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	180.889.501.407	171.288.110.178	518.851.747.974	484.059.803.471
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	115.027.255.586	130.531.481.675	352.006.434.464	355.591.504.734
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		764.821.773	177.334.149.663	17.684.927.110	445.678.509.544
12. Thu nhập khác	31	VI.8	15.358.468.472	13.823.440.049	29.664.562.712	56.626.106.616
13. Chi phí khác	32		9.114.091.406	2.414.811.479	11.733.805.528	11.613.236.397
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.244.377.066	11.408.628.570	17.930.757.184	45.012.870.219



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
 Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2023	Quý 3/2022	Năm 2023	Năm 2022
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		7.009.198.839	188.742.778.233	35.615.684.294	490.691.379.763
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.526.129.925	28.546.730.714	23.834.369.462	72.977.104.430
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.129.009.300)	-	(21.683.612.828)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.612.078.214	160.196.047.519	33.464.927.660	417.714.275.333
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.843.928.174	98.440.924.493	11.461.511.209	245.921.836.039
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.768.149.949	61.755.123.026	22.003.416.451	171.792.439.294
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		43	2.955	186	7.383

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2023



Phó Giám đốc vận hành
 Trần Thị Thu Thảo



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.615.684.294	490.691.379.763
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		101.220.047.941	90.705.076.906
- Các khoản dự phòng	03		(2.852.928.192)	5.526.311.219
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.712.390.519)	(151.975.844.245)
- Chi phí lãi vay	06		145.373.411.927	55.904.158.755
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		266.643.825.451	490.851.082.398
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(131.158.597.604)	(57.668.079.042)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		121.724.833.404	(34.201.579.438)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		45.020.614.773	84.461.160.973
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(25.642.369.014)	(19.696.264.441)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	(1.608.727.260)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(146.050.124.687)	(55.473.927.255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.594.630.010)	(50.575.896.554)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.200.542.248)	(3.131.179.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.743.010.065	352.956.589.392
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(226.052.312.645)	(187.132.736.826)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		50.758.003.966	20.178.427.569
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.576.276.019)	(92.613.313.013)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		98.324.239.953	6.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(501.733.750.339)	(17.576.972.732)
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.971.015.102	85.270.112.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(658.222.808.676)	(185.674.482.315)



SAVICO

Sai Gon General Services Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.14	27.902.500.000	40.098.988.199
2. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	10.667.233.959.992	6.825.512.558.170
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.10	(10.236.951.067.175)	(6.602.846.501.490)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(280.222.146)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106.815.672.102)	(146.645.504.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		351.089.498.569	116.119.540.152
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(234.390.300.042)	283.401.647.229
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		524.075.417.767	282.019.704.479
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	289.685.117.725	565.421.351.768

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn





SAVICO

SAVICO Corporation

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;

- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;

- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, công ty có 23 công ty con sở hữu trực tiếp và 27 công ty con sở hữu gián tiếp, chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô, xe gắn máy.	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	80,86%	80,86%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

4	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	99,90%	99,90%
5	Công ty CP Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh bảo trì xe ô tô.	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	64,00%	64,00%
7	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh Bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	98,28%	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	55,00%	55,00%
10	Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe gắn máy.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	64,00%	64,00%
13	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	84,17%	84,17%
14	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	52,00%	52,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

18	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	70,00%	70,00%
19	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	74,40%	85,00%
20	Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	98,00%	98,00%
21	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	38,51%	57,40%
22	Công ty CP Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	31,64%	51,00%
23	Công ty CP Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	51,00%	51,00%
Công ty con sở hữu gián tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	70,00%	100,00%
2	Công ty CP Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	27,07%	52,00%
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	46,98%	90,25%
4	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	27,90%	56,00%
5	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	18,30%	51,00%
6	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe gắn máy.	57,35%	100,00%
7	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
8	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	18,21%	51,00%
9	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	9,29%	51,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

10	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
11	Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
12	Công ty CP Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
13	Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	38,50%	51,00%
14	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	100,00%
15	Công ty CP Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,38%	99,10%
16	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	100,00%
17	Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	56,00%	80,00%
18	Công ty CP Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	32,64%	51,00%
19	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	14,07%	52,00%
20	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	23,84%	65,00%
21	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
22	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	55,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	13,80%	51,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

24	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	100,00%
25	Công ty TNHH Savico Kỹ nguyên mới	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,70%	51,00%
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	69,99%	99,98%
27	Công ty Cổ phần Carpla	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	55,98%	80,00%

4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 4 công ty liên kết trực tiếp và 8 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên kết trực tiếp			
1 Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	30,30%	30,30%
2 Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	35,00%
3 Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	39,81%	47,00%
4 Công ty CP Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đầu tư bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây	40,00%	40,00%
Công ty liên kết gián tiếp			
1 Công ty CP Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	28,19%	40,27%
2 Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	15,62%	30,00%
3 Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	32,73%	25,00%
4 Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	26,03%	50,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

5	Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	13,53%	50,00%
6	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	35,00%	50,00%
7	Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	18,22%	35,00%
8	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh thương mại và dịch vụ xe ô tô.	26,03%	50,00%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, bản thuyết minh này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán quý 3, kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con sẽ không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho các.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	02 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-4 năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa. Chi phí vay được vốn hóa nêu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó, cụ thể như sau:

<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>18-50 năm</i>
<i>Nhà cửa</i>	<i>5-45 năm</i>

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau:

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 17

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước phản ánh các khoản tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

14. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và di vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	16.016.190.218		21.180.335.278	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	165.932.082.291		351.434.988.273	
Tiền đang chuyển	1.761.061.451		33.523.204	
Các khoản tương đương tiền	105.975.783.765		151.426.571.012	
Cộng	289.685.117.725		524.075.417.767	
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	615.336.753.566	(8.790.853.030)	575.841.431.943	(3.795.376.542)
Các khách hàng liên quan đến bán hàng hóa	560.332.492.480	-	493.557.738.354	-
Các khách hàng liên quan đến cho thuê	19.184.865.403	-	16.389.624.126	-
Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
Các khách hàng khác	29.569.395.683	(8.790.853.030)	59.644.069.463	(3.795.376.542)
Cộng	615.336.753.566	(8.790.853.030)	575.841.431.943	(3.795.376.542)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	677.972.884.108	-	195.660.115.773	-
Phải thu về đặt cọc cho kinh doanh ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	118.513.813.974	-	84.184.011.306	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28.200.000.000	-	28.200.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	21.363.565.669	-	2.478.555.962	-
Tạm ứng cho người lao động	41.799.230.825	-	28.655.304.242	-
Phải thu khác	468.096.273.640	-	52.142.244.263	-
b. Dài hạn	248.804.057.616	(1.835.031.826)	245.587.830.992	(1.835.031.826)
Ký quỹ, ký cược	116.639.781.608	-	107.300.396.363	-
Phải thu khác	132.164.276.008	(1.835.031.826)	5.908.261.621	(1.835.031.826)
Cộng	<u>926.776.941.724</u>	<u>(1.835.031.826)</u>	<u>441.247.946.765</u>	<u>(1.835.031.826)</u>
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.390.041.910	-
Vật liệu và phụ tùng, phụ kiện	19.943.134.685	(693.904.939)	21.960.167.815	(1.055.165.361)
Chi phí SX, KD dở dang	87.879.376.267	-	89.714.041.821	-
Thành phẩm	3.685.974.156	(420.183.780)	6.175.048.699	-
Hàng hóa	1.576.961.534.260	(1.286.334.445)	1.685.861.317.026	(5.649.549.479)
Hàng gửi bán	6.499.710.293	-	10.953.020	-
Cộng	<u>1.694.969.729.661</u>	<u>(2.400.423.164)</u>	<u>1.808.111.570.291</u>	<u>(6.704.714.840)</u>
5. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			32.391.431.811	15.885.588.538
Chi phí thuê VP và thuê đất			2.091.287.471	1.567.175.256
Công cụ, dụng cụ			18.429.566.362	5.302.974.258
Chi phí sửa chữa			713.970.554	625.832.818
Chi phí khác			11.156.607.424	8.389.606.206
b. Chi phí trả trước dài hạn			64.127.660.651	47.320.698.313
Chi phí sửa chữa, cải tạo			11.971.322.110	11.488.712.992
Chi phí thuê đất trả trước			9.779.634.501	12.445.859.291
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ			15.352.541.195	16.528.901.288
Chi phí trả trước khác			27.024.162.845	6.857.224.742
Cộng			<u>96.519.092.462</u>	<u>63.206.286.851</u>

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

6. Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định hữu hình				Tổng cộng
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	697.275.254.574	221.424.887.643	197.981.021.943	13.848.994.639	1.130.530.158.799
Mua sắm trong kỳ	12.859.230.300	25.723.789.063	62.927.984.537	2.855.285.370	104.366.289.270
Đầu tư XDCB hoàn thành	68.956.398.695	337.385.041	1.236.205.455	-	70.529.989.191
Thanh lý, nhượng bán	(11.019.832.612)	(12.162.504.298)	(50.276.746.167)	(30.000.000)	(73.489.083.077)
Tặng/giảm do hợp nhất	34.516.036.530	7.907.817.166	720.480.000	412.272.816	43.556.606.512
Phân loại lại	4.099.945.263	1.226.393.047	4.793.643.177	(10.119.981.487)	-
Giảm khác	(137.531.270)	-	(13.636.364)	-	(151.167.634)
Số dư cuối kỳ	806.549.501.480	244.457.767.662	217.368.952.581	6.966.571.338	1.275.342.793.061
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	279.648.042.663	138.150.675.021	44.587.096.993	11.016.897.639	473.402.712.316
Khấu hao trong kỳ	37.094.023.262	18.759.659.882	24.444.959.993	1.063.105.682	81.361.748.819
Thanh lý, nhượng bán	(10.725.070.829)	(6.568.666.278)	(15.552.070.356)	(30.000.000)	(32.875.807.463)
Tặng/giảm do hợp nhất	239.694.698	664.990.019	38.025.333	11.798.102	954.508.152
Phân loại lại	4.853.380.272	842.507.518	2.600.402.822	(8.296.290.612)	-
Giảm khác	(21.694.857)	-	-	-	(21.694.857)
Số dư cuối kỳ	306.234.994.937	151.006.658.644	53.518.011.963	12.061.801.423	522.821.466.967
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	417.627.211.911	83.274.212.622	153.393.924.950	2.832.097.000	657.127.446.483
Số dư cuối kỳ	500.314.506.543	93.451.109.018	163.850.940.618	(5.095.230.085)	752.521.326.094

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	13.765.114.987	13.765.114.987
Số dư cuối kỳ	13.765.114.987	13.765.114.987
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	73.643.695	73.643.695
Số dư cuối kỳ	73.643.695	73.643.695
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối kỳ	13.691.471.292	13.691.471.292

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.307.299.091	55.683.988.140	13.250.694.025	98.241.981.256
Mua trong kỳ	-	-	1.392.650.000	1.392.650.000
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	14.643.344.025	99.634.631.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	9.924.634.658	7.758.326.677	17.682.961.335
Khấu hao trong kỳ	-	1.333.633.440	732.690.137	2.066.323.577
Số dư cuối kỳ	-	11.258.268.098	8.491.016.814	19.749.284.912
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	29.307.299.091	45.759.353.482	5.492.367.348	80.559.019.921
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	44.425.720.042	6.152.327.211	79.885.346.344

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	68.707.047.550	857.832.276.302	926.539.323.852
Tăng trong kỳ	-	22.306.493.743	22.306.493.743
Số dư cuối kỳ	68.707.047.550	880.138.770.045	948.845.817.595
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.914.833.930	270.685.180.489	285.600.014.419
Khấu hao trong kỳ	992.924.406	14.578.470.176	15.571.394.582
Số dư cuối kỳ	15.907.758.336	285.263.650.665	301.171.409.001
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	53.792.213.620	587.147.095.813	640.939.309.433
Số dư cuối kỳ	52.799.289.214	594.875.119.380	647.674.408.594

10. Phải trả người bán

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	44.243.335.403	44.243.335.403	54.500.295.853	54.500.295.853
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino	11.227.050.086	11.227.050.086	17.356.398.879	17.356.398.879
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	117.252.886.810	117.252.886.810	55.340.417.940	55.340.417.940
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	11.277.311.477	11.277.311.477	18.051.922.273	18.051.922.273
Các nhà cung cấp khác	205.546.271.504	205.546.271.504	159.157.952.783	159.157.952.783
Cộng	389.546.855.280	389.546.855.280	304.406.987.728	304.406.987.728

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	1.974.131.437.434	10.076.144.200.424	9.964.788.347.512	2.085.487.290.346
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.944.358.866.386</i>	<i>10.015.222.760.998</i>	<i>9.917.272.467.730</i>	<i>2.042.309.159.654</i>
Ngân hàng 1	585.687.591.880	3.529.390.487.599	3.475.637.062.144	639.441.017.335
Ngân hàng 2	848.347.044.906	3.811.707.585.625	3.955.438.136.534	704.616.493.997
Ngân hàng 3	379.500.660.568	2.381.308.460.741	2.090.763.574.406	670.045.546.903
Ngân hàng 4	14.614.220.850	14.464.500.000	21.493.148.450	7.585.572.400
Ngân hàng 5	69.434.213.544	139.073.299.175	204.218.943.094	4.288.569.625
Ngân hàng 6	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Ngân hàng 7	33.157.714.575	60.188.514.800	90.723.372.475	2.622.856.900
Ngân hàng 8	5.277.292.363	23.188.268.728	28.465.561.091	-
Ngân hàng 9	-	-	-	-
Ngân hàng 10	2.907.286.950	23.891.994.330	22.320.476.000	4.478.805.280
Ngân hàng 11	1.432.840.750	-	1.432.840.750	-
Đối tượng khác	4.000.000.000	26.009.650.000	20.779.352.786	9.230.297.214
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>29.772.571.048</i>	<i>60.921.439.426</i>	<i>47.515.879.782</i>	<i>43.178.130.692</i>
Ngân hàng 1	8.768.334.839	9.772.960.823	8.365.719.564	10.175.576.098
Ngân hàng 2	13.960.580.405	25.993.651.446	30.607.286.427	9.346.945.424
Ngân hàng 3	857.166.660	9.794.199.547	2.805.984.993	7.845.381.214
Ngân hàng 4	173.400.000	86.700.000	130.050.000	130.050.000
Ngân hàng 5	-	8.122.500.000	-	8.122.500.000
Ngân hàng 9	1.209.087.756	3.004.651.935	3.461.751.042	751.988.649
Ngân hàng 8	4.804.001.388	-	1.209.087.756	3.594.913.632
Ngân hàng 11	-	3.182.400.000	936.000.000	2.246.400.000
Tổ chức tài chính 1	-	964.375.675	-	964.375.675
b. Vay dài hạn	277.925.915.319	665.776.313.981	333.364.381.235	610.337.848.065
Ngân hàng 1	45.990.820.786	420.210.000	15.979.328.231	30.431.702.555
Ngân hàng 2	205.068.966.672	144.193.012.494	277.345.693.305	71.916.285.861
Ngân hàng 3	5.591.285.848	53.992.781.039	13.151.457.886	46.432.609.001
Ngân hàng 4	679.150.000	543.000.000	98.012.500	1.124.137.500
Ngân hàng 5	-	449.900.000.000	8.122.500.000	441.777.500.000
Ngân hàng 8	10.334.952.455	833.750.000	3.979.651.934	7.189.050.521
Ngân hàng 9	4.280.739.558	-	4.280.739.558	-
Ngân hàng 11	-	4.680.000.000	3.182.400.000	1.497.600.000
Tổ chức tài chính 1	-	11.213.560.448	1.244.597.821	9.968.962.627
Đối tượng khác	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-
Cộng	2.252.057.352.753	10.741.920.514.405	10.298.152.728.747	2.695.825.138.411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tăng do hợp nhất	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
- Thuế GTGT đầu ra	-	5.201.782.872	554.583.856.122	543.665.361.793	-	22.428.428	16.142.705.629
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	708.181.711	29.634.842.679	23.328.224.258	46.594.630.010	-	5.024.628.981	10.684.884.197
- Thuế thu nhập cá nhân	322.294.191	14.263.764.715	53.039.384.595	60.272.407.484	419.227.500	356.305.084	7.483.980.220
- Các loại thuế khác	134.891.778	1.674.339.781	11.204.224.914	5.122.503.893	-	77.616.292	7.698.785.316
Cộng	1.165.367.680	50.774.730.047	642.155.689.890	655.654.903.179	419.227.500	5.480.978.784	42.010.355.362

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lương và các chi phí khác liên quan	2.389.900.510	22.007.335.095
Chi phí đào tạo và di thuê	3.462.559.983	8.415.826.519
Chi phí lãi vay	1.945.808.356	2.622.521.116
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	38.745.175.260	33.705.691.681
Cộng	46.543.444.109	66.751.374.411
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Khoản góp vốn về hợp tác kinh doanh	-	344.241.111.151
Cổ tức phải trả	3.808.471.620	1.402.736.020
Quỹ hoạt động cho HDQT và BKS	3.752.560.527	3.701.262.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	238.287.800.264	39.959.249.944
Cộng	245.848.832.411	389.304.359.655
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	70.835.755.942	62.048.656.468
Phải trả khác về hợp tác kinh doanh	345.252.845.867	27.339.513.834
Phải trả tiền thuê đất	10.901.561.416	10.239.214.745
Phải trả dài hạn khác	27.717.638.645	3.996.150.093
Cộng	454.707.801.870	103.623.535.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	333.205.320.000	234.112.037.810	149.275.580.000	(587.243.865)	37.437.241.165	603.727.551.679	512.833.659.323	1.870.004.146.112
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	485.311.061	-	225.937.139	-	-	-	711.248.200
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	332.714.538.580	253.328.798.245	586.043.336.825
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	2.316.984.852	(8.804.636.814)	(2.564.549.124)	(9.052.201.086)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(137.894.929.026)	(171.204.961.026)
Tăng vốn vào công ty con bằng lợi nhuận giữ lại	-	-	13.955.209.000	-	(4.865.674.552)	(9.089.534.448)	-	-
Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	35.128.992.882	35.128.992.882
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	143.286.399.306	143.286.399.306
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	-	-	-	-	752.459.583	-	752.459.583
Số dư tại ngày 31/12/2022	333.205.320.000	234.597.348.871	163.230.789.000	(361.306.726)	34.888.551.465	885.990.346.580	804.118.371.606	2.455.669.420.796
Số dư tại ngày 01/01/2023	333.205.320.000	234.597.348.871	163.230.789.000	(361.306.726)	34.888.551.465	885.990.346.580	804.118.371.606	2.455.669.420.796
Tăng vốn trong kỳ	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	-	(103.100.320.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	11.461.511.209	22.003.416.451	33.464.927.660
Tăng vốn vào công ty con bằng lợi nhuận giữ lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	39.269.000.000	-	-	(39.269.000.000)	-	-
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	-	27.902.500.000	27.902.500.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(2.140.804.403)	(3.082.105.583)	(5.222.909.986)
Mua thêm Công ty con	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(73.511.375.702)	(106.821.407.702)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	-	-	-	(69.697.203)	2.103.500.000	34.129.430.848	36.232.930.848
-	-	-	-	-	-	15.497.477.631	(19.600.490.103)	(6.172.709.675)
Số dư tại ngày 30/9/2023	666.305.640.000	4.597.348.871	202.499.789.000	(361.306.726)	34.818.854.262	735.232.679.017	791.959.747.517	2.435.052.751.941

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023	Năm 2022
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	666.305.640.000	333.205.320.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	333.205.320.000	333.205.320.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	333.100.320.000	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	666.305.640.000	333.205.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.310.032.000	33.310.032.000
c. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	33.320.532
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.630.564	33.320.532
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.630.564	33.320.532
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500	10.500
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	33.310.032
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.620.064	33.310.032
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	4.526.554.536.236	4.546.011.771.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	508.323.308.260	483.081.909.963
Cộng	5.034.877.844.495	5.029.093.681.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	245.681.056	-
Giảm giá hàng bán	142.744.304	914.533.904
Hàng bán bị trả lại	3.890.934.735	5.138.368.699
Cộng	4.279.360.095	6.052.902.603
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	4.381.420.494.064	4.259.587.511.754
Giá vốn cung cấp dịch vụ	295.600.531.475	323.896.824.202
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(690.328.218)	-
Cộng	4.676.330.697.321	4.583.484.335.956

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.419.949.436	1.495.619.563
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.561.256.608
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.980.191.930	15.819.378.814
Cộng	9.400.141.366	21.876.254.985
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	49.150.071.836	19.482.388.520
Chi phí tài chính khác	112.365.866	324.853.584
Cộng	49.262.437.702	19.807.242.104
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	87.806.046.551	95.478.718.733
Chi phí khấu hao	12.762.241.018	9.130.021.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.408.138.782	29.511.141.946
Chi phí bằng tiền khác	28.913.075.057	37.168.228.175
Cộng	180.889.501.407	171.288.110.178
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	64.275.173.627	68.864.655.328
Chi phí khấu hao	7.841.499.795	7.644.595.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.851.216.134	20.744.048.277
Chi phí bằng tiền khác	16.059.366.031	33.278.182.167
Cộng	115.027.255.586	130.531.481.675
8. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.182.146.964	920.265.326
Các thu nhập khác	10.176.321.508	12.903.174.723
Cộng	15.358.468.472	13.823.440.049
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.526.129.925	28.546.730.714
Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập những năm trước tính vào năm này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.526.129.925	28.546.730.714

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30/09/2023.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Thù lao, tiền lương Q3/2023
Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	229.789.000
Trần Thái Sơn	Kế toán trưởng	325.000.000
Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	159.600.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết
Công ty TNHH SVC Holdings	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ của Công ty TNHH SVC Holdings
Công ty cổ phần DNP Holding	Cùng chủ tịch HĐQT - Vũ Đình Độ
Công ty TNHH Du lịch Bến Thành - Non Nước	Cùng thành viên HĐQT - Trần Quang Trường

Ban thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 31

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Quý 3/2023</u>
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	29.702.945
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	2.090.934.237
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	4.797.775.682
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	5.778.900.924
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	9.354.011.142
Công ty Cổ phần Tasco	6.375.800
<i>Mua hàng hóa dịch vụ</i>	
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	2.187.188.926
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	3.750.000.000
<i>Lãi cho vay</i>	
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	194.082.191
Công ty TNHH SVC Holdings	5.896.712.328
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	13.712.600
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	228.585.891
Công ty Cổ phần Dana	253.870.801
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	643.317.060
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	1.004.400
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	109.041.504
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	746.937.834
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	83.284.377
Cộng	<u><u>2.079.754.467</u></u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	900.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.075.000.000
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	141.600.000
Cộng	<u><u>2.917.500.000</u></u>
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	10.000.000.000
Công ty cổ phần Du lịch- Bến Thành Non nước	2.500.000.000
Cộng	<u><u>12.500.000.000</u></u>

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Phải thu khác ngắn hạn	Số cuối kỳ
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000
Công ty TNHH SVC Holdings	280.092.383.560
Cộng	308.292.383.560
Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	2.775.639.504
Cộng	2.775.639.504
Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	511.920
Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	65.318.926
Công ty Cổ phần Dana	16.500.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	454.368.889
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	12.050.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	604.859.977
Cộng	1.153.609.712
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Dana	9.900.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	101.115.662
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	11.850.000
Cộng	122.865.662
Phải trả khác ngắn hạn	Số cuối kỳ
Công ty TNHH SVC Holdings	155.500.000.000
Cộng	155.500.000.000

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Trần Thái Sơn

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2023



Giám đốc vận hành

Phạm Thị Thu Thảo